BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cẩm Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2014, được cấp lại theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4000101407 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10/07/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khối 3 Thanh Hà, TP. Hội An, Quảng Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Chí Dũng	Chủ tịch	
Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Ủy viên	
Ông: Trần Trung Huân	Ủy viên	
Bà: Bùi Thị Hợi	Ủy viên	Nghỉ hưu hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội từ ngày 01/08/2014
Bà: Nguyễn Thị Phương Loan	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Giám đốc	
Bà: Bùi Thị Hợi	Phó Giám đốc	Nghỉ hưu hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội từ ngày 01/08/2014
Ông: Phạm Văn Chín	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Tranh	Trưởng ban
Ông: Trần Văn Thái	Thành viên
Ông: Lê Ngọc Đàm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HÀ

Dương Phú Minh Hoàng
Giám đốc

Lập, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Số: 100 /2015/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cẩm Hà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cẩm Hà được lập ngày 30 tháng 01 năm 2015, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cẩm Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà	**Đoàn Thị Thuý**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1	số: 0937-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**105.225.803.813**	**116.646.852.481**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**2.030.513.467**	**4.459.754.889**
111	1. Tiền		2.030.513.467	4.459.754.889
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**49.767.649.416**	**42.776.553.046**
131	1. Phải thu khách hàng		49.684.869.006	42.520.882.208
132	2. Trả trước cho người bán		-	37.000.000
135	5. Các khoản phải thu khác	04	82.780.410	218.670.838
140	**IV. Hàng tồn kho**	05	**49.743.928.713**	**64.793.213.582**
141	1. Hàng tồn kho		50.584.959.883	64.793.213.582
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(841.031.170)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**3.683.712.217**	**4.617.330.964**
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.456.121.517	4.203.696.964
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	06	8.785.185	135.382.092
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		218.805.515	278.251.908
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**19.415.958.769**	**16.970.042.548**
220	**II. Tài sản cố định**		**11.527.344.792**	**8.045.170.095**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	11.527.344.792	7.244.764.050
222	*- Nguyên giá*		*92.810.149.411*	*88.482.794.324*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(81.282.804.619)*	*(81.238.030.274)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	-	800.406.045
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**7.888.613.977**	**8.924.872.453**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	09	7.888.613.977	8.924.872.453
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**124.641.762.582**	**133.616.895.029**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**91.828.957.112**	**99.873.309.441**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**91.828.957.112**	**99.873.309.441**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	73.547.753.282	79.350.379.823
312	2. Phải trả người bán		6.003.846.332	8.351.062.791
313	3. Người mua trả tiền trước		2.817.412.292	1.464.694.681
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	686.051.908	1.284.034.391
315	5. Phải trả người lao động		6.238.120.500	7.104.547.200
316	6. Chi phí phải trả	12	1.240.199.823	810.364.757
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	916.231.042	1.165.651.539
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		379.341.933	342.574.259
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**32.812.805.470**	**33.743.585.588**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	14	**32.812.805.470**	**33.743.585.588**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		27.200.000.000	27.200.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		673.115.581	482.734.384
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.400.358.402	2.209.977.205
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.539.331.487	3.850.873.999
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**124.641.762.582**	**133.616.895.029**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	*83.922,61*	*189.705,19*

Quảng Nam, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Bình	Trần Trung Huân	Dương Phú Minh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	15	**207.352.413.777**	**161.770.572.648**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		79.740.563	15.100.300
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**207.272.673.214**	**161.755.472.348**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	16	**175.218.050.368**	**130.680.572.659**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**32.054.622.846**	**31.074.899.689**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	886.024.535	656.354.780
22	7. Chi phí tài chính	18	4.776.181.388	4.723.717.841
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*4.547.120.331*	*4.711.706.625*
24	8. Chi phí bán hàng	19	15.575.834.400	11.849.067.775
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	11.530.183.318	11.375.571.009
30	**10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.058.448.275**	**3.782.897.844**
31	11 Thu nhập khác	21	2.320.534.201	1.342.544.667
32	12 Chi phí khác	22	197.068.374	33.879.204
40	**13 Lợi nhuận khác**		**2.123.465.827**	**1.308.665.463**
50	**14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.181.914.102**	**5.091.563.307**
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	685.832.657	1.283.939.350
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.496.081.445**	**3.807.623.957**
70	**18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	24	**918**	**1.783**

Quảng Nam, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Bình	Trần Trung Huân	Dương Phú Minh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		202.983.711.994	148.947.614.560
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(141.357.206.950)	(103.929.358.657)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(42.172.207.577)	(37.432.601.980)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.569.696.865)	(4.614.366.868)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.283.939.350)	(2.556.731.221)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.344.699.040	11.717.434.849
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.689.624.411)	(15.075.982.160)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***11.255.735.881***	***(2.943.991.477)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.104.084.555)	(4.076.412.282)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		858.100.003	30.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.089.260	18.705.409
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(5.235.895.292)***	***(4.027.706.873)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		190.161.244.256	149.505.839.403
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(195.963.870.797)	(137.964.869.186)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.657.804.200)	(2.850.363.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(8.460.430.741)***	***8.690.607.217***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(2.440.590.152)**	**1.718.908.867**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**4.459.754.889**	**2.740.300.845**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.348.730	545.177
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**2.030.513.467**	**4.459.754.889**

Quảng Nam, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Bình	Trần Trung Huân	Dương Phú Minh Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2014, được cấp lại theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4000101407 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10/07/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khối 3 Thanh Hà, TP. Hội An, Quảng Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 27.200.000.000 đồng; tương đương 2.720.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết, bện. Chi tiết: sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản khác, sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất cơ khí xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng dân dụng, công nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho là thành phẩm được xác định trên cơ sở kết quả kiểm kê cuối kỳ và một mức giá nhất định cho một đơn vị sản phẩm tồn kho có tính đến yếu tố kỳ vọng về lợi nhuận có thể đạt được theo đánh giá của Ban lãnh đạo Công ty.

Phương pháp tập hợp chi phí, đánh giá sản phẩm dở dang:

- Phương pháp tập hợp chi phí: chi phí sản xuất (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) phát sinh tại các phân xưởng (công đoạn sản xuất) được tập hợp chung cho toàn bộ sản phẩm của các phân xưởng sản xuất trong năm.

- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ: Sản phẩm dở dang được Công ty đánh giá 6 tháng một lần theo phương pháp khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Các yếu tố chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cấu thành trong giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được đánh giá theo sản phẩm hoàn thành nhập kho tại công đoạn sản xuất cuối cùng và sản phẩm hoàn thành tương đương còn tồn tại các công đoạn sản xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

Trong năm 2014, Công ty tiếp tục phân tách và ghi giảm nguyên giá tài sản cố định (các tài sản này đã khấu hao hết) đối với các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận về nguyên giá theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày

2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Đối với tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: Theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại (NHTM) nơi Công ty mở tài khoản.
- Đối với công nợ phải thu khách hàng, công nợ phải trả người bán, các khoản ký cược đặt cọc có gốc ngoại tệ: Theo tỷ giá mua vào của NHTM mà Công ty có giao dịch ngoại tệ nhiều nhất.
- Đối với nợ vay có gốc ngoại tệ: Theo tỷ giá mua vào của NHTM nơi công ty phát sinh nợ vay.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.16. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	11.781.477	18.918.488
Tiền gửi ngân hàng	2.018.731.990	4.440.836.401
	2.030.513.467	**4.459.754.889**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu CBCNV về tiền bảo hiểm xã hội	24.388.130	117.635.358
Phải thu BHXH về các khoản trợ cấp đã chi cho người lao động	58.392.280	29.204.960
Phải thu cơ quan bảo hiểm tiền sửa chữa sau bão	-	71.467.654
Phải thu khác	-	362.866
	82.780.410	**218.670.838**

5. HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.124.779.470	33.569.108.433
Công cụ, dụng cụ	1.807.768.548	964.974.751
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.762.258.893	22.876.509.333
Thành phẩm	7.890.152.972	7.382.621.065
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(841.031.170)	-
	49.743.928.713	**64.793.213.582**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả(đồng): 30.000.000.000

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	8.785.185	135.382.092
	8.785.185	**135.382.092**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48.035.832.985	33.757.718.399	5.836.805.545	852.437.395	88.482.794.324
Số tăng trong năm	-	6.266.391.822	83.182.000	-	6.349.573.822
- Mua trong năm	-	*3.010.834.411*	*83.182.000*	-	*3.094.016.411*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	*3.255.557.411*	-	-	*3.255.557.411*
Số giảm trong năm	(134.395.397)	(1.465.679.892)	(199.033.446)	(223.110.000)	(2.022.218.735)
- Thanh lý, nhượng bán	*(134.395.397)*	*(1.452.846.559)*	*(199.033.446)*	-	*(1.786.275.402)*
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	*(12.833.333)*	-	*(223.110.000)*	*(235.943.333)*
Số dư cuối năm	**47.901.437.588**	**38.558.430.329**	**5.720.954.099**	**629.327.395**	**92.810.149.411**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	46.010.136.830	28.591.409.202	5.788.142.043	848.342.199	81.238.030.274
Số tăng trong năm	734.827.068	1.241.793.205	70.541.507	4.095.196	2.051.256.976
- Khấu hao trong năm	*734.827.068*	*1.241.793.205*	*70.541.507*	*4.095.196*	*2.051.256.976*
Số giảm trong năm	(134.395.397)	(1.449.943.788)	(199.033.446)	(223.110.000)	(2.006.482.631)
- Thanh lý, nhượng bán	*(134.395.397)*	*(1.437.110.455)*	*(199.033.446)*	-	*(1.770.539.298)*
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	*(12.833.333)*	-	*(223.110.000)*	*(235.943.333)*
Số dư cuối năm	**46.610.568.501**	**28.383.258.619**	**5.659.650.104**	**629.327.395**	**81.282.804.619**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.025.696.155	5.166.309.197	48.663.502	4.095.196	7.244.764.050
Tại ngày cuối năm	**1.290.869.087**	**10.175.171.710**	**61.303.995**	-	**11.527.344.792**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 74. 075.724 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.248.413.050 VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	800.406.045	-
Số tăng trong năm	2.455.151.366	1.045.679.530
Tăng tài sản cố định trong năm	(3.255.557.411)	(245.273.485)
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**800.406.045**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	800.406.045
- Chi phí làm hệ thống băng chuyền sơn tự động	-	800.406.045
	-	800.406.045

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.924.872.453	9.961.130.929
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.036.258.476)	(1.036.258.476)
Số dư cuối năm	**7.888.613.977**	**8.924.872.453**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tiền thuê đất Cơ sở 2,3 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	4.632.159.855	4.940.968.513
Tiền thuê đất Cơ sở 5 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	3.256.454.122	3.983.903.940
	7.888.613.977	8.924.872.453

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**73.547.753.282**	**79.350.379.823**
Vay ngân hàng	73.547.753.282	79.350.379.823
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (1)	*54.663.365.956*	*54.875.944.908*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hội An (2)	*18.884.387.326*	*24.474.434.915*
	73.547.753.282	79.350.379.823

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 233/2014/VCB - KHDN ngày 30 tháng 06 năm 2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 09 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, tổng giá trị tài sản đảm bảo 358 triệu đồng theo hợp đồng thế chấp, cầm cố số 72/2014/VCB - ĐN ngày 26/04/2014;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 54.663.365.956 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 15/2014 - HĐTDHM/NHCT484 - CAM HA ngày 19 tháng 09 năm 2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cho vay: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Không có tài sản bảo đảm.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 18.884.387.326 đồng.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	685.832.658	1.283.939.351
Thuế tài nguyên	219.250	95.040
	686.051.908	**1.284.034.391**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	74.763.223	97.339.757
Trích trước kinh phí hoạt động cơ sở Đảng	214.736.600	-
Chi phí tiền thuê đất Cơ sở IV tại KCN Điện Nam - Điện Ngọc	950.700.000	713.025.000
	1.240.199.823	**810.364.757**

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	12.852.779	12.852.779
Kinh phí công đoàn	155.025.980	303.426.350
Bảo hiểm xã hội	461.394.810	425.803.230
Các khoản phải trả phải nộp khác	286.957.473	423.569.180
- Cổ tức phải trả	*204.086.559*	*207.050.059*
- Thù lao HĐQT, BKS	*1.019.581*	*1.019.581*
- Phải trả khác	*81.851.333*	*215.499.540*
	916.231.042	**1.165.651.539**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**16.000.000.000**	**10.950.993.847**	**1.844.106.937**	**7.360.655.417**	**36.155.756.201**
Tăng vốn trong năm trước	11.200.000.000	-	-	-	11.200.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.807.623.957	3.807.623.957
Phân phối lợi nhuận	-	731.740.537	365.870.268	(7.317.405.375)	(6.219.794.570)
Giảm vốn	-	(11.200.000.000)	-	-	(11.200.000.000)
Số dư cuối năm trước	**27.200.000.000**	**482.734.384**	**2.209.977.205**	**3.850.873.999**	**33.743.585.588**
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.496.081.445	2.496.081.445
Phân phối lợi nhuận	-	190.381.197	190.381.197	(3.807.623.957)	(3.426.861.563)
Số dư cuối năm nay	**27.200.000.000**	**673.115.581**	**2.400.358.402**	**2.539.331.487**	**32.812.805.470**

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 281 CT/ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 01 năm 2014 của Công ty Cổ phần Cẩm Hà, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		3.807.623.957
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5%	190.381.197
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5%	190.381.197
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		706.861.563
Chi trả cổ tức (10% vốn điều lệ)		2.720.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000đ)		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	13.872.000.000	51%	13.872.000.000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác	13.328.000.000	49%	13.328.000.000	49%
	27.200.000.000	**100%**	**27.200.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	27.200.000.000	16.000.000.000
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	11.200.000.000
- *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
- *Vốn góp cuối năm*	27.200.000.000	27.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	2.720.000.000	2.880.000.000
- *Lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.720.000	2.720.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.720.000	2.720.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.720.000*	*2.720.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.720.000	2.720.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.720.000*	*2.720.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	673.115.581	482.734.384
- Quỹ dự phòng tài chính	2.400.358.402	2.209.977.205

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng mộc xuất khẩu	199.045.396.019	154.164.189.579
Doanh thu bán hàng mộc nội địa	8.307.017.758	7.606.383.069
	207.352.413.777	**161.770.572.648**

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hàng mộc xuất khẩu	167.388.384.504	124.536.028.079
Giá vốn hàng mộc nội địa	6.988.634.694	6.144.544.580
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	841.031.170	-
	175.218.050.368	**130.680.572.659**

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.089.260	18.705.409
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	557.061.272	569.825.238
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	318.874.003	67.824.133
	886.024.535	**656.354.780**

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.547.120.331	4.711.706.625
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	229.061.057	12.011.216
	4.776.181.388	**4.723.717.841**

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.423.189.270	7.482.891.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.108.295.205	2.981.694.207
Chi phí khác bằng tiền	44.349.925	1.384.482.379
	15.575.834.400	**11.849.067.775**

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391.413.931	460.360.789
Chi phí nhân công	4.559.072.369	5.081.591.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	437.903.143	532.813.165
Thuế, phí, lệ phí	2.101.454.934	938.453.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.899.067.887	1.539.424.044
Chi phí khác bằng tiền	2.141.271.054	2.822.927.960
	11.530.183.318	**11.375.571.009**

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu, hàng tồn kho kém phẩm chất	1.429.077.806	1.024.008.251
Thu nhập từ gia công gỗ	-	19.445.508
Thanh lý tài sản	780.090.912	30.000.000
Thu nhập từ gia công lắp đặt băng chuyền sơn	-	269.090.908
Tiền đền bù bảo hiểm	111.365.483	-
	2.320.534.201	**1.342.544.667**

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	15.736.104	-
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính về thuế	181.332.270	33.879.204
	197.068.374	**33.879.204**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.181.914.102	5.091.563.307
Các khoản điều chỉnh tăng	**258.483.270**	**129.879.204**
- Chi phí không hợp lệ	*258.483.270*	*129.879.204*
Các khoản điều chỉnh giảm	**(322.976.203)**	**(85.685.110)**
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính	*(322.976.203)*	*(85.685.110)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.117.421.169	5.135.757.401
- Thu nhập chịu thuế TNDN áp dụng thuế suất thuế TNDN 25%	-	*5.135.757.401*
- Thu nhập chịu thuế TNDN áp dụng thuế suất thuế TNDN 22%	*3.117.421.169*	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**685.832.657**	**1.283.939.350**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.283.939.351	2.556.731.222
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.283.939.350)	(2.556.731.221)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**685.832.658**	**1.283.939.351**

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.496.081.445	3.807.623.957
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.496.081.445	3.807.623.957
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.720.000	2.135.519
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**918**	**1.783**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.144.690.140	81.791.820.585
Chi phí nhân công	52.372.706.487	44.895.916.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.051.256.976	4.446.180.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.368.397.281	12.802.925.094
Chi phí khác bằng tiền	7.356.744.107	9.968.369.213
	197.293.794.991	**153.905.211.443**

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.030.513.467	-	4.459.754.889	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.767.649.416	-	42.739.553.046	-
Cộng	**51.798.162.883**	**-**	**47.199.307.935**	**-**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	Cuối năm	Đầu năm
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	73.547.753.282	79.350.379.823
Phải trả người bán, phải trả khác	6.920.077.374	9.516.714.330
Chi phí phải trả	1.240.199.823	810.364.757
Cộng	**81.708.030.479**	**89.677.458.910**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày cuối năm	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.030.513.467	-	-	2.030.513.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.767.649.416	-	-	49.767.649.416
Cộng	**51.798.162.883**	**-**	**-**	**51.798.162.883**
Tại ngày đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.459.754.889	-	-	4.459.754.889
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.739.553.046	-	-	42.739.553.046
Cộng	**47.199.307.935**	**-**	**-**	**47.199.307.935**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày cuối năm	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	73.547.753.282	-	-	73.547.753.282
Phải trả người bán, phải trả khác	6.920.077.374	-	-	6.920.077.374
Chi phí phải trả	1.240.199.823	-	-	1.240.199.823
Cộng	**81.708.030.479**	**-**	**-**	**81.708.030.479**
Tại ngày đầu năm				
Vay và nợ	79.350.379.823	-	-	79.350.379.823
Phải trả người bán, phải trả khác	9.516.714.330	-	-	9.516.714.330
Chi phí phải trả	810.364.757	-	-	810.364.757
Cộng	**89.677.458.910**	**-**	**-**	**89.677.458.910**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.307.017.758	198.965.655.456	-	207.272.673.214
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	**477.351.894**	**31.577.270.952**	**-**	**32.054.622.846**
Tổng chi phí mua TSCĐ		5.549.167.777		5.549.167.777
Tài sản bộ phận	870.700.104	123.771.062.478	-	124.641.762.582
Tổng tài sản	**870.700.104**	**123.771.062.478**	**-**	**124.641.762.582**
Nợ phải trả của các bộ phận	881.260.992	90.947.696.120	-	91.828.957.112
Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng nợ phải trả	**881.260.992**	**90.947.696.120**	**-**	**91.828.957.112**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Toàn bộ lĩnh vực kinh doanh của Công ty trong năm là bán hàng hóa (hàng mộc), do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	Công ty con của TCT Lâm nghiệp Việt Nam	7.282.402.057	4.376.136.397
Mua nguyên vật liệu			
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	Công ty con của TCT Lâm nghiệp Việt Nam	7.280.413.828	1.914.000.000
Chi trả tiền cổ tức			
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	1.387.200.000	1.468.800.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
		VND	VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con của TCT Lâm nghiệp Việt Nam	-	397.628.171

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.297.535.800	1.188.473.900

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Quảng Nam, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Bình	Trần Trung Huân	Dương Phú Minh Hoàng